

GÓP PHẦN NHẬN DIỆN LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG PHÁP LÝ VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Việt Hương**

Hiểu biết đầy đủ về truyền thống và xuất phát từ truyền thống là yếu tố tiên đề cho mọi phương án giải mã hiện tại. Điều này càng đặc biệt chính xác khi bàn về truyền thống văn hoá pháp luật, trong đó có truyền thống tư tưởng pháp lý bởi đây là lĩnh vực mà những yếu tố tích hợp từ lịch sử có khả năng tác động mang tính chỉ phối tới hiện tại.

Luận đề nói trên cho phép khẳng định nhu cầu phải nhận diện lịch sử tư tưởng pháp lý Việt Nam hướng tới mục tiêu khẳng định sự tồn tại hiện thực của các yếu tố cấu thành hệ tư tưởng pháp lý truyền thống, làm sáng tỏ những nét đặc thù của những yếu tố tư tưởng đó, tìm hiểu những hệ lụy mà nó mang lại cho đời sống pháp lý đương đại, từ đó đặt vấn đề xây dựng các phương án nhằm kế thừa hoặc hoá giải các yếu tố truyền thống đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay.

Thực tế cho thấy, trong cấu trúc đời sống tư tưởng của một quốc gia, tư tưởng chính trị - pháp lý bao giờ cũng bao gồm hai bộ phận: a) Tư tưởng chính trị - pháp lý quan phương và b) Tư tưởng chính trị - pháp lý phi quan phương. Bộ phận tư tưởng pháp lý quan phương là hệ tư tưởng pháp lý của giai cấp cầm quyền. Bộ phận này luôn có tính toàn diện, được công khai thể hiện dưới dạng các học thuyết chính trị - pháp luật, được thừa nhận chung và được bảo vệ với vai trò tổ chức tuyên truyền, thực hiện của Nhà nước. Trong thực tế, bộ phận này có phạm vi tác động rộng, áp đặt lên toàn bộ xã hội, làm bệ đỡ tư tưởng cho việc xây dựng hệ thống pháp luật, đồng thời chỉ đạo các hoạt động thực thi pháp luật của giai

cấp cầm quyền. Trong khi đó, bộ phận tư tưởng pháp lý phi quan phương là những quan niệm pháp lý của các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội, trong đó chiếm tỉ lệ lớn là nhân dân lao động, phản ánh những nhận thức và khát vọng chính trị - pháp lý khác nhau. Bộ phận này có thể khác biệt, thậm chí mâu thuẫn và đối lập với bộ phận tư tưởng pháp lý quan phương. Đó là trường hợp hệ tư tưởng pháp lý của một giai cấp lớn mạnh, đại diện cho phương thức sản xuất mới hình thành, đóng vai trò tiên bộ và cách mạng trong cuộc đấu tranh nhằm biến đổi thiết chế chính trị - pháp lý đương thời cho phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, hoặc là trường hợp hệ tư tưởng pháp lý của một giai cấp đã hết vai trò lịch sử, không còn khả năng chi phối đời sống pháp lý nhưng vẫn đang cố tìm cách bảo vệ lợi ích giai cấp mình trong cuộc đấu tranh với giai cấp cầm quyền nhằm tranh giành quyền lực. Bên cạnh đó, bộ phận tư tưởng pháp lý phi quan phương còn có thể bao gồm những yếu tố không thống nhất với bộ phận quan phương nhưng mức độ phi quan phương yếu ớt và vì vậy vẫn nằm trong vùng ảnh hưởng của bộ phận quan phương. Trong trường hợp này, nhiều khi bộ phận phi quan phương vẫn được thừa nhận chung và tồn tại "hợp pháp".

Lịch sử tư tưởng pháp lý thế giới cũng đã chỉ ra rằng, từ trước đến nay có rất nhiều quan niệm khác nhau về quyền lực và pháp luật. Mỗi thời đại, mỗi khu vực địa lý khác nhau có những quan điểm, tư tưởng, học thuyết chính trị - pháp luật khác nhau. Chúng là sản phẩm của những thời đại và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đồng thời giữa chúng có những nét tương đồng do có sự giao lưu và kế thừa trong quá trình phát triển của thế giới hiện thực mà chúng phản

* TS. Luật học, Phó Viện trưởng, Viện Nhà nước và Pháp luật.

ánh. Vì vậy, nếu xét từ góc độ nguồn gốc thì cấu trúc của tư tưởng pháp lý luôn thể hiện một tỉ lệ nhất định giữa *yếu tố nội sinh* (xuất hiện từ điều kiện kinh tế - xã hội của từng nước, từng cộng đồng dân cư) và *yếu tố ngoại sinh* (du nhập từ bên ngoài vào do quá trình giao lưu văn hóa, có khi bằng cả con đường đồng hóa với những mức độ khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử - văn hóa của nước đó) cũng như giữa *yếu tố truyền thống* và *yếu tố thời đại*. Nếu tỉ lệ tương quan giữa các yếu tố đó đạt tới mức tối ưu, tư tưởng pháp lý đó sẽ có thể trở thành/đứng đầu sự tiến bộ của lịch sử tư tưởng pháp lý.

Cũng cần phải nói thêm rằng, tư tưởng pháp lý luôn bao hàm trong nó tính giai cấp và tính nhân văn, thể hiện những giá trị phổ biến của tiến hóa nhân loại. Trong sự vận động của lịch sử tư tưởng pháp lý, mặc dù bị tính giai cấp chi phối nhưng vượt lên trên vẫn có những xu hướng tiến bộ chung và giai cấp cầm quyền nào cũng buộc phải thể hiện sự tiến bộ đó trong giới hạn giai cấp của mình. Khi không còn thể hiện được xu hướng đó thì sinh mệnh chính trị của giai cấp đó coi như kết thúc. Trong hoàn cảnh lịch sử nào, qua thời đại nào, dù bị biến dạng, uốn cong bởi lợi ích của giai cấp bóc lột nhưng những yếu tố tiến bộ đó vẫn nảy sinh, tiến hóa và ngày càng thể hiện rõ ràng và mạnh mẽ. Chính vì lẽ đó mà không thể quy mọi khía cạnh tư tưởng pháp lý của giai cấp bóc lột trước kia đều là phản tiến bộ.

Ở Việt Nam, cũng giống như các quốc gia khác, trải qua quá trình dài dặc của lịch sử, có sự tồn tại của một hệ tư tưởng pháp lý truyền thống với hai bộ phận hợp thành: 1/ Tư tưởng pháp lý quan phương và 2/ Tư tưởng pháp lý phi quan phương.

Trên bình diện quan phương, trước khi Chủ nghĩa Mác - Lênin và học thuyết chuyên chính vô sản được truyền bá và giữ vai trò chi phối đời sống chính trị - pháp lý nước ta thì đã có ít nhất hai học thuyết chính trị - pháp lý tiêu biểu, trong đó học thuyết chính trị - pháp lý Nho giáo đóng vai trò chủ đạo

và có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ lịch sử tư tưởng pháp lý Việt Nam truyền thống.

Luận bàn về nhận xét nói trên, có ý kiến cho rằng, cùng với sự du nhập của Nho giáo thì Đạo giáo và Phật giáo cũng được truyền bá vào Việt Nam do kết quả của sự giao lưu tự nhiên và trở thành một trong những nội dung hợp thành quan trọng của lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý truyền thống ở Việt Nam. Tuy nhiên, nếu xem xét từ khía cạnh chính trị - pháp lý thì có thể khẳng định: về bản chất, Đạo giáo và Phật giáo là những đạo "xuất thế", nó không phải là đạo trị nước, không đưa ra được những quan niệm chỉ đạo việc tổ chức quyền lực và xây dựng pháp luật. Nói cách khác, nó không phải là những học thuyết chính trị - pháp lý. Vì vậy, mặc dù có những giai đoạn Phật giáo trở thành quốc giáo, có ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống xã hội Việt Nam, nhưng đời sống nhà nước và pháp luật thì vẫn tồn tại và phát triển tuân theo những nguyên lý trị đạo của Nho giáo.

Cũng có ý kiến cho rằng, Nho giáo - bản thân nó không chứa đựng những quan niệm về pháp luật, thậm chí đi ngược lại tinh thần của pháp luật khi chính nó đề xướng và tôn vinh vai trò của giáo hoá đạo đức trong cai trị xã hội và vì vậy, khó có thể coi Nho giáo là bộ phận chủ đạo trong hệ tư tưởng pháp luật truyền thống Việt Nam. Tuy nhiên, để thực sự hiểu điều này, cần phải quay lại với tinh thần nguyên thủy của Nho giáo cũng như sự vận dụng nó trong chính không gian đã sinh ra nó.

Xã hội Trung Quốc dựa trên chế độ tông pháp của nhà Chu bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng từ khoảng cuối thế kỷ 8 TCN. Trật tự quan hệ xã hội bị đảo lộn, các thế lực quý tộc tranh giành ảnh hưởng của nhau, chiến tranh xảy ra liên miên (thời kỳ Xuân thu chiến quốc). Trong trạng thái đó, ở Trung Quốc đã xuất hiện nhiều nhà tư tưởng đề xướng các quan niệm trị nước khác nhau với cùng một mục đích nhằm ổn định trật tự xã hội, phục hồi lại sự vững mạnh của nền quân chủ. Trong số các

quan niệm hình thành lúc đó, nổi lên hai khuynh hướng tư tưởng đối lập nhau khi bàn về phương thức cai trị, đó là trường phái Đức trị với Khổng Tử là người khởi xướng và trường phái Pháp trị với vai trò tiên phong thuộc về Quản Trọng, Công Tôn Ưởng. Trên những nét đại thể, đức trị (Khổng giáo, Nho giáo) chủ trương cai trị bằng phương pháp mềm dẻo, kêu gọi đạo đức và giáo hoá bằng đạo đức (Nho = nhu = mềm dẻo) hướng tới việc đảm bảo trật tự của 3 mối quan hệ cơ bản của xã hội: vua - tôi; cha - con; chồng - vợ (đạo Tam cương). Trong khi đó, pháp trị (Pháp gia) chủ trương cai trị bằng phương pháp cứng rắn, kêu gọi sử dụng pháp, thuật, thế để ổn định trật tự xã hội mà ở đó vương quyền là trên hết. Tuy nhiên, khi được vận dụng vào thực tế cai trị và trong quá trình phát triển học thuật thì cả hai trường phái này đều có những biến thái nhất định. Pháp trị thuần tuý với những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đã tỏ ra không thích hợp với xã hội Trung Quốc đương thời, nhất là sau khi nhà Tần (triều đại đầu tiên trong lịch sử phong kiến Trung Quốc và là triều đại áp dụng kiên quyết đường lối pháp trị) bị sụp đổ sau một thời gian ngắn cầm quyền do sử dụng những biện pháp pháp luật quá tàn bạo. Trong khi đó, về mặt học thuật, đức trị cũng phát triển theo những xu hướng khác nhau nhưng vẫn dựa trên cái nền cơ bản là phương pháp mềm dẻo trong cai trị, trong đó có hai xu hướng chính là: 1/ Sử dụng *nhân* để cai trị (nhân = nhân nghĩa = lòng thương người) và 2/ Sử dụng *lễ* để cai trị (Lễ = lễ nghĩa = các quy tắc, khuôn mẫu xử sự của người dưới đối với người trên = các quan hệ gia trưởng). Theo nghĩa rộng, với quan niệm về trật tự xã hội của Nho giáo, lễ được sử dụng nhằm 4 mục đích: *thứ nhất*, để hình thành và nuôi dưỡng tính tốt của con người; *thứ hai*, để làm chuẩn mực cho hành vi của con người; *thứ ba*, để thiết lập tôn ty trật tự trong gia đình và xã hội theo thứ bậc trong 3 mối quan hệ chủ đạo (tam cương); *thứ tư*, để hạn chế những ham muốn tâm thường của con người (khắc kỷ).

Thực tế cai trị của nhà Hán (triều đại kế tiếp nhà Tần) cho thấy, với những mục đích trên thì lễ tỏ ra có ưu thế hơn trong cai trị đất nước và quản lý xã hội. Tuy nhiên, lễ là những khuôn phép bắt buộc phải tuân thủ nếu muốn đảm bảo trật tự xã hội theo yêu cầu của giai cấp cầm quyền, vì vậy, chỉ bằng các biện pháp giáo hoá thì không đủ tạo ra được sự "bắt buộc" đó, nhất là trong điều kiện phân tầng giai cấp và lợi ích của các bộ phận xã hội đã quá khác biệt. Đó là lý do khiến giai cấp thống trị nhà Hán cần đến hình (pháp luật) như một sự bảo đảm cho lễ được thực hiện.

Mặt khác, ngay từ trong những nguyên lý có tính chất kinh điển, trong khi chủ trương đức trị, Nho giáo cũng không phủ nhận hoàn toàn pháp luật. Một trong những phương châm trị đạo của Nho giáo là "*Hình bất thượng đại phu, lễ bất hạ thứ dân*" hàm nghĩa: pháp luật cần thiết phải được xây dựng và áp dụng phổ biến cho một bộ phận đông đảo dân chúng (thứ dân) bởi đó chính là bộ phận không có khả năng hiểu biết Lễ và do vậy không có khả năng tuân thủ lễ nghĩa (hoặc chí ít là rất dễ vi phạm những nguyên tắc lễ nghĩa).

Như vậy, theo tinh thần Nho giáo, pháp luật cần thiết cho ít nhất trong hai trường hợp: 1/ Khi đã giáo hoá đạo đức nhưng không có hiệu quả; 2/ Khi cần buộc bộ phận "thứ dân" tuân thủ khuôn phép do giai cấp cầm quyền đặt ra. Trên tinh thần đó, Nho giáo yên tâm sử dụng hình, mượn sự cưỡng chế của hình để duy trì lễ và ngược lại, xây dựng hình trên cơ sở lấy những quy tắc của lễ làm sự chỉ đạo. Cũng từ đó, trong thực tiễn quản lý xã hội và xây dựng pháp luật theo tinh thần Nho giáo thì lễ được kết hợp với hình theo một tương quan: lễ là mục tiêu và hình là biện pháp để đạt được mục tiêu đó. Nói cách khác, Nho giáo mang trong nội hàm của nó cả những quan điểm về sự cần thiết và vai trò của pháp luật, thậm chí là đề cao pháp luật trong một phạm vi tác động đã được khoanh vùng. Đó là căn nguyên tư tưởng dẫn tới sự hình thành các phương châm cai trị được các triều đại

phong kiến Trung Quốc từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh áp dụng khá triệt để: “Nhất chuẩn hồ lễ” (chỉ lấy lễ làm chuẩn); “Đức chủ pháp bổ” (đức trị là chủ yếu, pháp luật bổ trợ thêm); “Dĩ lễ nhập luật” (đưa lễ vào luật); “Dương nho âm pháp” (hình thức là Nho giáo nhưng thực chất là pháp luật). Tuy nhiên, cùng với các phương châm trên, xu hướng cai trị bằng nhân nghĩa, hoặc pháp trị cũng vẫn tiếp tục là những xu hướng cai trị được đề xuất trong suốt lịch sử tư tưởng chính trị ở Trung Quốc, ít nhất là trên phương diện học thuật.

Quá trình tiếp thu mô hình Nhà nước Trung Quốc vào Việt Nam cũng đồng thời là quá trình du nhập nho giáo và những phương châm trị đạo chủ yếu của giai cấp thống trị Trung Quốc. Nho giáo với nhiều biến thái khác nhau được các nho gia Việt Nam tiếp cận từ nhiều góc độ và mức độ. Chưa nói đến các trường phái học thuật khác nhau ở giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn, mà chỉ tính riêng giai đoạn Lê sơ, thậm chí chỉ so sánh quan niệm của hai đại nho gia là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông thì cũng dễ dàng nhận thấy sự khác biệt trong khi tiếp cận luồng tư tưởng này. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng của ông đậm yếu tố nhân (“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”). Đến Lê Thánh Tông, Nho giáo đã ngả màu, mang đậm yếu tố lễ. Tuy nhiên, điểm chung rất dễ nhận thấy là Nho giáo - với tính cách là một học thuyết ngoại sinh - khi du nhập vào Việt Nam đã tiếp thu và hoà trộn với các yếu tố tư tưởng nội sinh và trở thành những giá trị mang đậm nét bản sắc Việt Nam. Trên bình diện quan phương, quá trình hoà trộn này biểu hiện trên cả hai phương diện: trong quan niệm học thuật của các nhà tư tưởng đại diện cho giai cấp cầm quyền và trong thực tiễn tổ chức nhà nước, xây dựng pháp luật suốt trong quá trình lịch sử. Thực tế cho thấy, không chỉ nhận thức được vai trò quan trọng của pháp luật và mô hình pháp luật cần thiết trong không gian Nho giáo mà giai cấp cầm quyền Đại Việt còn định chế hoá quan niệm thành một hệ thống phong phú các quy

phạm pháp luật điều chỉnh hầu hết những quan hệ xã hội cơ bản tương thích với yêu cầu bảo đảm trật tự xã hội theo đòi hỏi của cấu trúc xã hội Nho giáo.

Trên bình diện phi quan phương, tư tưởng “phép vua thua lệ làng” của cộng đồng cư dân làng xã là yếu tố hết sức quan trọng và đặc sắc góp phần tạo nên truyền thống tư tưởng pháp lý Việt Nam.

Nghiên cứu sự hình thành, phát triển và biến đổi nhận thức của cộng đồng cư dân làng xã có thể xác định các yếu tố hợp thành tư tưởng “phép vua thua lệ làng” gồm các quan niệm sau:

- Quan niệm về bản chất, vai trò và phạm vi điều chỉnh của “phép vua”- pháp luật. Điểm cốt lõi trong quan niệm này là nhận thức về sự đồng nhất giữa phép vua và pháp luật - đó là luật của vua, có phạm vi điều chỉnh trên phạm vi cả nước, mang tính trùng trị và là sự cần thiết tất yếu đối với hoạt động quản lý đất nước. Mặt khác, do sự đồng nhất pháp luật với “luật nước - phép vua” và với ý thức cho rằng “nước” và “làng” là hai thực thể khác nhau nên người nông dân Việt cho rằng pháp luật có phạm vi điều chỉnh rộng, nội dung phong phú mà trong đó có nhiều nội dung không liên quan đến cuộc sống dân làng. Bởi vậy, đây chính là một trong những xuất phát điểm cho nhận thức về sự cần thiết phải có riêng “luật làng”.

- Quan niệm về thực chất của lệ làng, sự cần thiết và khả năng điều chỉnh của lệ làng. Trong tâm thức của cư dân làng xã, nếu pháp luật là phép vua - luật của nước thì lệ làng là “luật” của từng làng, gắn liền với điều kiện cụ thể của mỗi làng và lẽ tất nhiên chỉ có giá trị trong phạm vi mỗi làng.

- Quan niệm về mối quan hệ giữa “phép vua” và “lệ làng” trong quản lý làng xã. Nhận thức về thực chất của pháp luật và lệ làng là tiền đề chính dẫn đến quan niệm đề cao vai trò và giá trị của lệ làng so với pháp luật trong quản lý làng xã, được phát biểu một cách rất khái quát và cô đọng trong câu thành ngữ dân gian tồn tại hàng ngàn đời nay: “phép vua thua lệ làng” với hàm ý rất

rõ là phép vua (luật nước) phải nhường chỗ cho lệ làng (hương ước) trong việc điều chỉnh các quan hệ ở làng xã. Nói cách khác và rõ ràng hơn thì nội dung cốt lõi của tư tưởng “phép vua thua lệ làng” chính là quan niệm trọng lệ hơn luật của cộng đồng cư dân làng xã.

Có một thực tế rất đáng lưu ý là khi đề cao vai trò của lệ làng trong quản lý xã hội, cư dân làng xã - từ trong quan niệm của mình - hoàn toàn không phủ nhận sự tồn tại và vai trò của pháp luật. Đó là mặt thứ hai trong tư tưởng “phép vua thua lệ làng” ở làng xã cổ truyền Việt Nam.

Nếu phân tích một cách thật thấu đáo câu thành ngữ đã trở thành sọi chỉ đỏ trong tư tưởng pháp lý của cư dân làng xã thì điều lưu ý trên sẽ dễ dàng được chấp nhận. “phép vua thua lệ làng” một mặt cho thấy lệ làng có giá trị điều chỉnh cao hơn phép vua, nhưng mặt khác cũng cho thấy sự tồn tại thực tế của phép vua, sự thừa nhận phép vua như một công cụ quản lý trong làng xã, chỉ có điều phép vua sẽ phải “thua” lệ làng, tức không có giá trị cao như lệ làng trong đa số trường hợp.

Luận bàn về vấn đề này, một số nhà sử học cho rằng “phép vua thua lệ làng” xuất phát điểm không phải là tư tưởng và lối sống của người nông dân mà là sản phẩm của cường hào - vốn là các chức dịch làng xã tha hoá biến chất đã cố tình ngăn cản pháp luật can thiệp vào làng xã bằng cách phủ nhận pháp luật đồng thời lũng đoạn lệ làng, bày đặt các quy định bất thành văn không đúng tinh thần của pháp luật nhằm phục vụ những mưu đồ cá nhân, hoặc để ngăn chặn người nông dân sử dụng những hiểu biết về pháp luật để đấu tranh tự bảo vệ quyền lợi của mình trước sự tha hoá, khống chế ức hiếp của các chức dịch khi mà chính quyền trung ương suy yếu hoặc phải bận tâm đối phó với những công việc khác nên không với tay xuống làng xã được; ngược lại, khi chính quyền trung ương mạnh, Nhà nước nắm được làng, kiểm soát được hương ước thì khó có thể có hiện tượng lệ làng “thắng” được luật nước.

Thực ra, cách luận giải như trên chưa hoàn toàn đúng do xuất phát từ cách hiểu cực đoan về nội dung câu thành ngữ dẫn tới sự đồng nhất vai trò “thua” của phép vua với sự phủ định hoàn toàn pháp luật, từ đó mới dẫn đến việc giải thích vị trí thắng - thua trong mối quan hệ giữa lệ làng và luật nước đơn giản là tùy thuộc vào việc pháp luật có tồn tại hay không ở làng xã. Trên thực tế, bản chất sâu xa và cốt lõi của câu thành ngữ “phép vua thua lệ làng” như đã nói ở trên là ở nhận thức về sự có mặt đương nhiên của pháp luật nhưng với vai trò kém hơn lệ làng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ở làng xã. Chính là từ cách hiểu như vậy mà mới có thể nói “phép vua thua lệ làng” là một trong những quan niệm pháp lý cơ bản của người nông dân Việt chứ hoàn toàn không phải là sản phẩm của cường hào những nhiều dẫn đến tình trạng không có “phép vua” như một hiện tượng tổ chức - pháp lý thực tiễn ở làng xã.

Như vậy, trên thực tế, tư tưởng pháp lý chi phối đời sống pháp luật Việt Nam đã có lịch sử hàng nghìn năm hình thành, bảo lưu và phát triển.

Nếu xét về phạm vi không gian, hệ tư tưởng pháp lý Việt Nam bao gồm không chỉ tư tưởng của nước mà cả tư tưởng của làng, không chỉ tư tưởng của giai cấp cầm quyền mà cả tư tưởng của những người bình dân, trong đó tư tưởng pháp lý ở làng xã là bộ phận tư tưởng đóng vai trò quan trọng dẫn hướng nhận thức pháp luật và thói quen hành xử trong các quan hệ pháp luật của đại bộ phận dân cư Việt Nam. Mặc dù có những điểm khác biệt phản ánh cách tiếp cận cũng như đặc điểm nhận thức và nhu cầu bảo vệ lợi ích của các nhóm xã hội khác nhau nhưng điểm tương đồng rất quan trọng giữa hai bình diện thể hiện của tư tưởng pháp lý truyền thống là đều nhận thức được vai trò của pháp luật, sự cần thiết và giá trị của pháp luật đồng thời đều khoanh vùng tác động của pháp luật. Diễn giải cụ thể hơn thì điểm chung mang tính đặc sắc của tư tưởng

(Xem tiếp trang 11)

thấy sai mà không chịu sửa, không chịu khắc phục thiếu sót (tại trụ sở tiếp dân, khiếu kiện liên quan đến quyết định của toà án năm 2006 là 425 vụ việc, năm 2007 là 559 vụ việc, năm 2008 là 449 vụ việc).

d) Tăng cường sự chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước các cấp, đặc biệt là nâng cao ý thức chấp hành sự chỉ đạo điều hành của cấp dưới đối với cấp trên, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Cần chấm dứt ngay tình trạng “trên bảo dưới không nghe” bởi nhiều vụ khiếu kiện cấp trên đã có ý kiến chỉ đạo nhưng cấp dưới vẫn dùn dẩy, né tránh không thực hiện nhưng chúng ta vẫn chậm xử lý hoặc xử lý thiếu kiên quyết nên người dân mất nhiều niềm tin vào Đảng và Nhà nước.

e) Chúng ta phải sớm xây dựng các tiêu chí đánh giá ý thức, đạo đức và trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức. Việc thanh tra trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức phải sớm được triển khai và coi đây là một việc làm thường xuyên ở các bộ, ngành trung ương và tất cả các địa phương. Thái độ vô cảm, thờ ơ trong công việc của một số cán bộ, đảng viên đã gây bức xúc trong dư luận nhưng vẫn chậm được khắc phục.

g) Các bộ, ngành trung ương, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể quần chúng khi nhận đơn, thư khiếu kiện của dân (khi địa phương đã giải quyết) cần nói rõ quan điểm đúng sai theo thẩm quyền để trả lời cho đương sự và địa phương, tránh chuyển đơn, thư với cách đặt vấn đề chung chung như “... đề nghị Chủ tịch tỉnh A, Giám đốc Sở B ... xem xét giải quyết” vì dễ gây ngộ nhận cho đương sự.

Tóm lại: Xung đột về quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân với các cấp chính quyền thời gian qua đã diễn biến rất phức tạp. Giải quyết khiếu kiện là một vấn đề khó bởi nó mang tính lịch sử, phổ biến. Nói nó mang tính lịch sử vì khiếu kiện đã có từ xa xưa, qua các thăng trầm của các hình thái nhà nước; phổ biến bởi không riêng Việt Nam, trên thế giới ở đâu có Nhà nước là ở đó có khiếu kiện. Nếu ai đó cho rằng phải giải quyết đến nơi đến chốn để người dân không còn ai phải đi khiếu kiện sẽ là điều không tưởng. Tuy nhiên, nếu đổ thừa cho khách quan rồi phó mặc ai muốn khiếu kiện gì thì cứ khiếu kiện cũng sẽ là một sự vô trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của mỗi công dân.

(Tiếp theo trang 7 – Góp phần nhận diện...)

pháp lý truyền thống Việt Nam là tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật trong sự hạn chế về không gian và đối tượng tác động của pháp luật.

Nếu xét về cấu trúc, hệ tư tưởng pháp lý Việt Nam bao gồm cả yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại nhập, trong đó tư tưởng pháp lý Nho giáo giữ vị trí định hướng hoạt động xây dựng và sử dụng pháp luật của giới cầm quyền Việt Nam. Tư tưởng pháp lý truyền thống Việt Nam luôn phản ánh quá trình kết hợp và hoà đồng giữa những yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại nhập, hầu như không có sự xung đột về ý thức hệ.

Nếu xét về hình thức thể hiện, hệ tư tưởng pháp lý Việt Nam thường không dẫn đến sự tồn tại những môn phái, trường phái tư tưởng lớn với cá nhân nhà tư tưởng “chuyên nghiệp” đóng vai trò đại diện, thường không có một hệ thống lý thuyết mang tính học thuật và không được trình bày một cách tập trung. Chính do vậy, tư duy pháp lý và ý thức pháp luật (sản phẩm của hệ tư tưởng pháp lý nói trên) mang tính chất mở, dễ chấp nhận, dễ hoà đồng nhưng ở trình độ thấp, xa lạ với những khái niệm pháp lý, nguyên tắc pháp lý cũng như những thiết chế pháp lý chặt chẽ.